

Số: **1744** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 so với năm 2018

Đà Nẵng, ngày **18** tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2 210 571

Fax: 0236.3 935 960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	115,491,864,923	61,508,160,608	53,983,704,315	+88%
Chi phí	123,952,999,150	87,412,343,979	36,540,655,171	+42%
Tổng LNTT	(8,461,134,227)	(25,904,183,371)	17,443,049,144	-67%
Tổng LNST	(8,461,134,227)	(25,904,183,371)	17,443,049,144	-67%

Tổng doanh thu phát điện của EVNCHP tăng hơn 88% xấp xỉ 54 tỷ đồng so với quý 3 năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau:

+ Trong Quý 2 năm 2019 Công ty đã chính thức vận hành thương mại Nhà máy Điện mặt trời Cur Jút (huyện Cur Jút, tỉnh Đắk Nông) với sản lượng điện sản xuất trong quý 3 đạt 17.8 triệu kWh góp phần tăng doanh thu đáng kể (gần 39 tỷ đồng) cho EVNCHP.

+ Bên cạnh đó, tình hình thủy văn trong quý 3 năm 2019 có chuyển biến tích cực hơn so với cùng kỳ năm 2018, tổng sản lượng điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện A Lưới đạt 70.1 triệu kWh (+28.6%) qua đó tổng doanh thu phát điện tăng hơn 22.4% (tương ứng 11.9 tỷ đồng)

+ Chi phí tăng hơn 42% tương ứng 36,5 tỷ đồng chủ yếu do chi phí lãi vay và chi phí khấu hao phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dự án Nhà máy điện mặt trời Cur Jút. Ngoài ra các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh tăng theo sản lượng điện thương phẩm) tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Đ. Đ. SƠN TRÀ - TP. Đ. N. Đ.

Trương Công Giới

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: 1743 /EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC quý III
năm 2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM


I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý III năm 2019 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./ 

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý III năm 2019 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc


Trương Công Giới



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2019
Ngày 30 Tháng 09 năm 2019

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238 015 065 905	353 108 467 596
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		56 276 618 870	918 953 038
1. Tiền	111	VI.1	16 276 618 870	918 953 038
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	40 000 000 000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			6 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			6 500 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		121 632 224 440	333 873 543 132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	116 202 185 894	224 832 087 552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	3 972 149 512	49 376 386 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 492 746 947	59 699 926 845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		10 010 269 881	9 108 714 919
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10 010 269 881	9 108 714 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		50 095 952 714	2 707 256 507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47 236 683 481	2 699 688 070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	2 859 269 233	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 437 247 455 874	2 495 858 375 722
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3 371 732 671 010	2 248 282 863 627

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3 371 356 236 046	2 247 738 993 761
- Nguyên giá	222		4 549 506 435 898	3 275 140 317 122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 178 150 199 852	-1 027 401 323 361
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	376 434 964	543 869 866
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 370 304 710	- 202 869 808
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		1 575 236 039	165 680 529 168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1 575 236 039	165 680 529 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		63 939 548 825	81 894 982 927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	33 951 637 408	51 823 308 639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29 987 911 417	30 071 674 288
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 675 262 521 779	2 848 966 843 318
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2 077 937 492 014	1 088 086 477 618
I. NỢ NGẮN HẠN	310		644 947 895 729	220 062 987 284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	138 366 779 209	40 864 182 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	7 670 064 880	38 782 842 310
4. Phải trả người lao động	314			3 740 010 289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	164 951 337 102	1 234 435 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	124 154 192 609	21 512 364 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	209 655 641 664	111 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149 880 265	2 929 152 866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 432 989 596 285	868 023 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 432 989 596 285	868 023 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 597 325 029 765	1 760 880 365 700
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 597 325 029 765	1 760 880 365 700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	112 283 133 736	275 838 469 671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63 146 096 348	179 946 153 204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49 137 037 388	95 892 316 467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 675 262 521 779	2 848 966 843 318

NGƯỜI LẬP BIỂU

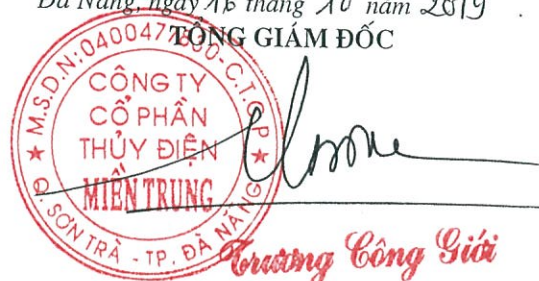
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hân


Huỳnh Mai



Đơn vị: CTY CPHÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 ---//---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2019


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	114 625 511 147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114 625 511 147	59 965 759 963	383 957 462 059	215 249 900 493
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	84 772 595 529	61 535 319 312	231 244 568 845	183 362 341 882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29 852 915 618	-1 569 559 349	152 712 893 214	31 887 558 611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	863 443 314	1 422 320 731	3 021 911 035	10 190 711 273
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	30 508 129 541	18 946 838 207	82 603 338 131	62 810 874 645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 507 949 479	18 946 838 207	81 518 665 317	62 809 793 971
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 656 374 080	6 911 986 460	21 372 273 929	24 014 158 825
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-8 448 144 689	-26 006 063 285	51 759 192 189	-44 746 763 586
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2 910 462	120 079 914	22 093 663	147 351 475
12. Chi phí khác	32	VII.7	15 900 000	18 200 000	28 374 133	59 650 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-12 989 538	101 879 914	-6 280 470	87 701 475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-8 461 134 227	-25 904 183 371	51 752 911 719	-44 659 062 111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10			2 615 874 331	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-8 461 134 227	-25 904 183 371	49 137 037 388	-44 659 062 111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-61	- 187	350	- 322
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 16 tháng 10 năm 2019.
 TÔNG GIÁM ĐỐC


 Hang Thi Thanh Hien


 Huynh Mai



 Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	530.983.109.924	312.121.116.718
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(511.600.209.713)	(193.317.753.939)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.772.635.739)	(32.858.179.996)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(79.328.581.520)	(60.690.097.495)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.251.763.001)	(7.792.389.960)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.708.590.279	7.716.046.517
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(189.966.633.771)	(288.201.117.188)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(278.228.123.541)	(263.022.375.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(338.957.332.960)	(77.320.205.788)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(10.935.153)	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	26.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.432.309.871	8.400.424.924
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(330.035.958.242)	(48.919.780.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	749.621.747.615	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(86.000.000.000)	(135.600.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	663.621.747.615	(135.600.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	55.357.665.832	(447.542.156.207)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	918.953.038	501.318.675.404
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.276.618.870	53.776.519.197

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ








TRƯỞNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền

Huỳnh Mai

Trương Công Giới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy điện mặt trời

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2019 kết thúc vào ngày: 31/12/2019

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	175 179 073	42 017 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16 101 439 797	876 936 038
- Tiền đang chuyển		

Cộng

16 276 618 870

918 953 038

02. Các khoản đầu tư tài chính

GGốc CKỳ

HLý CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăM

HLý ĐNăM

DP ĐNăM

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

GGốc CKỳ

GT GSố CKỳ

GGốc ĐNăM

GT GSố ĐNăM

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

40 000 000 000

40 000 000 000

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

6 500 000 000

6 500 000 000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng		40 000 000 000		40 000 000 000		6 500 000 000		6 500 000 000	
		DP CKý	HLý CKý	GGốc ĐNắm	DP ĐNắm	HLý ĐNắm			
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác GGốc CKý	DP CKý								

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khách hàng	116 202 185 894	224 832 087 552
+ Trả trước cho người bán	3 972 149 512	49 376 386 648

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng**04. Phải thu khác**

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ

	GT CKý	DP CKý	120 174 335 406	274 208 474 200
			GT ĐNắm	DP ĐNắm
- Phải thu khác	1 492 746 947	-34 857 913	59 699 926 845	-34 857 913
+ Phải thu tạm ứng	1 048 032 913		399 357 913	
+ Phải thu lãi dự thu			250 027 396	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		-34 857 913
+ Phải thu khác	444 714 034		9 975 987 000	
+ Khoản ký quỹ			49 074 554 536	

Cộng

	1 492 746 947	-34 857 913	59 699 926 845	-34 857 913
--	---------------	-------------	----------------	-------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu**

GGốc CKỳ

T.Hối CKỳ

SL CKỳ

GT CKỳ

SL ĐNăm

GT ĐNăm

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hối ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

GGốc CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

9 670 262 083

8 748 953 197

340 007 798

359 761 722

Cộng

10 010 269 881

9 108 714 919

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

1 083 749 283

165 680 529 168

491 486 756

Cộng

1 575 236 039

165 680 529 168

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	1 815 181 709 774	1 450 783 836 106	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	3 275 140 317 122
- Mua trong kỳ	60 000 000	1 274 344 140				1 334 344 140
- Đầu tư XD CB hoàn thành	232 413 608 034	1 040 618 166 602				1 273 031 774 636
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 047 655 317 808	2 492 676 346 848	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	4 549 506 435 898

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	419 977 604 644	600 802 017 932	5 634 021 964	764 604 987	223 073 834	1 027 401 323 361
- Khấu hao trong kỳ	53 635 842 560	96 479 920 415	309 330 094	92 972 734	230 810 688	150 748 876 491
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	473 613 447 204	697 281 938 347	5 943 352 058	857 577 721	453 884 522	1 178 150 199 852

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 395 204 105 130	849 981 818 174	783 080 389	132 584 912	1 637 405 156	2 247 738 993 761
- Tại ngày cuối kỳ	1 574 041 870 604	1 795 394 408 501	473 750 295	39 612 178	1 406 594 468	3 371 356 236 046

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3 349 477 150 327

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 872 531 062

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				711 739 674	35 000 000	746 739 674
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				711 739 674	35 000 000	746 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				187 314 256	15 555 552	202 869 808
- Khấu hao trong kỳ				158 684 904	8 749 998	167 434 902
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	345 999 160	24 305 550	370 304 710
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	524 425 418	19 444 448	543 869 866
- Tại ngày cuối kỳ	365 740 514	10 694 450	376 434 964
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:			

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:						
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:						
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

1 028 476 122

1 060 394 343

30 279 336 655

48 341 086 326

2 643 824 631

2 421 827 970

Cộng

33 951 637 408

51 823 308 639

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

GT CKỳ

KN TNợ CK

Tăng TKỳ

Giảm TKỳ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

a. Vay ngắn hạn

- + Vay Ngân hàng

209 655 641 664

111 000 000 000

b. Vay dài hạn

- + Vay Ngân hàng

1 432 989 596 285

868 023 490 334

Cộng

1 642 645 237 949

979 023 490 334

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
----------	---	--	---------------------------------	---	--	-----------------------------------

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

Cộng

	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	138 366 779 209	138 366 779 209	40 864 182 808	40 864 182 808

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	138 366 779 209	138 366 779 209	40 864 182 808	40 864 182 808
--	-----------------	-----------------	----------------	----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT				
+ Thuế tài nguyên	9 117 934 958	22 994 572 566	26 992 921 219	5 119 586 305
+ Thuế thu nhập cá nhân	77 395 600	3 417 031 601	3 468 035 238	26 391 963
+ Phí môi trường rừng	13 456 452 852	9 240 502 176	20 172 868 416	2 524 086 612
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	11 032 375 000	6 201 463 500	17 233 838 500	
+ Các loại thuế, phí khác				

Cộng

	33 684 158 410	41 853 569 843	67 867 663 373	7 670 064 880
--	----------------	----------------	----------------	---------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

	7 568 437	6 789 208 812	9 103 704 838	2 322 064 463
--	-----------	---------------	---------------	---------------

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

	5 098 683 900	2 615 874 331	8 251 763 001	537 204 770
--	---------------	---------------	---------------	-------------

+ Thuế nhập khẩu

Cộng

	5 106 252 337	9 405 083 143	17 355 467 839	2 859 269 233
--	---------------	---------------	----------------	---------------

18. Chi phí phải trả

			Cuối kỳ	Đầu năm
--	--	--	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Trích trước chi phí phát triển chăn nuôi khu TĐC, ĐC thủy điện A Lưới	75 927 000	1 234 435 000
+ Chi phí lãi vay dự trả		
+ Trích trước chi phí của Dự án Điện mặt trời Cư Jút	164 875 410 102	

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

164 951 337 102	1 234 435 000
-----------------	---------------

19. Phải trả khác

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

65 312 280	106 043 635
------------	-------------

123 987 511 850	21 119 546 450
-----------------	----------------

101 368 479	286 773 926
-------------	-------------

Cộng

124 154 192 609	21 512 364 011
-----------------	----------------

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000					125 989 940 000
- Lãi trong kỳ					95 892 316 467	95 892 316 467
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác		- 265 296 519			340 164 476 593	339 899 180 074
Số dư cuối kỳ trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	275 838 469 671	1 760 880 365 700
Số dư đầu năm nay	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	275 838 469 671	1 760 880 365 700
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					49 137 037 388	49 137 037 388
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					212 692 373 323	212 692 373 323
Số dư cuối kỳ này	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	112 283 133 736	1 597 325 029 765

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
Cộng	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm		125 989 940 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản CKỳ NNay CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá CKỳ NNay CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí CKỳ NNay CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR và 146,70 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	383 787 901 064	215 128 105 622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	169 560 995	121 794 871
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng	383 957 462 059	215 249 900 493
-------------	------------------------	------------------------

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CKỳ NNay

CKỳ NTr

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

231 206 125 845

183 348 684 882

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

38 443 000

13 657 000

Cộng

231 244 568 845

183 362 341 882

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

2 432 309 871

10 190 196 805

- Lãi chênh lệch tỷ giá

589 601 164

514 468

Cộng

3 021 911 035

10 190 711 273

05. Chi phí tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

81 518 665 317

62 809 793 971

1 084 672 814

1 080 674

Cộng

82 603 338 131

62 810 874 645

06. Thu nhập khác

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

82 230 976

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 184 570	38 302 316
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	20 909 093	26 818 183
Cộng	22 093 663	147 351 475
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	28 374 133	57 650 000
Cộng	28 374 133	59 650 000
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	12 781 818 494	14 612 244 873
+ Chi phí khấu hao	235 342 161	217 634 001
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 110 861 380	2 472 642 367
+ Chi phí bằng tiền khác	6 244 251 894	6 711 637 584
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 855 975 049	2 319 561 692
- Chi phí nhân công	23 495 735 035	26 038 085 080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150 916 311 393	114 849 845 199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 151 005 548	5 069 257 898
- Chi phí khác bằng tiền	70 197 815 749	59 172 235 405
Cộng	252 616 842 774	207 448 985 274
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 615 874 331	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng CKỳ NNay CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 729 621 747 615
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác 20 000 000 000

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 66 000 000 000 135 600 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 20 000 000 000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


- 01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 03. Thông tin về các bên liên quan:
- 04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai



Trương Công Giới

C.P. S.N.